



1133 Series Tải vừa

BÁNH XE ĐẨY SIÊU THỊ (Chuẩn Mỹ) 33系列(美規腳架/美規超市車輪系列)

- Cấu tạo càng bánh được thiết kế đặc biệt để chịu tải, xoay chuyển linh hoạt. Khóa bên chắc chắn, hiệu quả cao.
- 採用特別腳架荷重結構設計，轉動靈活，側刹制動效果良好。

Tải trọng 載重
70 - 200 kg



» Đặc điểm 特色區



Khóa bên
側刹



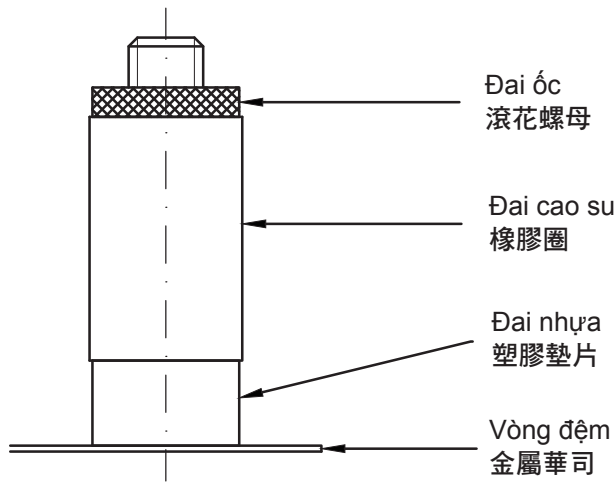
Bộ đai cao su đàn hồi
APP三件套



Nắp chống bụi
cho cùm xoay
波盤防塵蓋

» Bộ đai cao su đàn hồi APP 四件套

Số bộ đai APP號碼	Đường kính ống lắp vào (Ống tròn/vuông) 方/圓管內徑	Phạm vi đường kính ống thường dùng 通用管子內徑範圍	Linh kiện bộ đai APP 零件			
			Đai cao su 橡膠圈	Đai ốc 滾花螺母	Đai nhựa 塑膠墊片	Vòng đệm 金屬華司
9	3/4	0.720-0.851	1644-00	1421-02	1429-02	1709-02
11*	7/8	0.852-0.927	1645-00	1435-02	1432-02	1709-02
13	1	0.928-1.029	1646-00	1435-02	1432-02	1709-02
15	1-1/8	1.030-1.140	1647-00	1436-02	1431-02	1709-02
17B	1-3/16	1.178-1.303	1651-00	1441-02	1430-02	1709-02
19C*	1-3/8	1.360-1.425	1648-00	1438-02	1433-02	1709-02
19A	1-1/2	1.426-1.589	1649-00	1437-02	1434-02	1709-02
21	1-7/8	1.790-1.850	1650-00	1422-02	1440-02	1473-02



Bộ đai cao su đàn hồi APP 四件套

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	69 x 96 mm (2-23/32" x 3-25/32")	45 x 75 mm (1-3/4" x 3") (Tấm lắp càng cao cấp) (高級架底板)	6.35 mm (1/4")
2	80 x 105 mm (3-1/8" x 4-1/8")	60 x 85 mm (2-3/8" x 3-7/16") (Tấm lắp chuẩn Mỹ) (美規孔距)	8 mm (5/16")

» Quy cách trục trơn 插桿規格

Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 x 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
4" 5"	21.6x56mm	—	Vòng chữ C (C型環)
4" 5"	(vuông) 方18x21.6x51L SQ	31.7	10.5mm
4" 5"	(vuông) 方21.6x21.6x51L SQ	26	8.5mm

» Kích cỡ trục ren 絲扣規格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 x 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 x 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 x 長度
1	1/2 x 13UNC x 25 mm	2	1/2 x 13UNC x 45 mm	3	1/2 x 13UNC x 70 mm



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
75mmx32mm (3"x1-1/4")	160kgs (352 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1133-03-45-1	1133-03-45-2	1133-03-45-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục ren 螺絲總高 103cm	Xoay 71mm Khóa bên 92mm Khóa Posi 102mm 活動 71mm 側剎 92mm 波西剎 102mm	
	100 kgs (220 lbs)	Bánh WPP WPP輪	1133-03-46-1	1133-03-46-2	1133-03-46-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1133-03-47-1	1133-03-47-2	1133-03-47-4				
	110 kgs (250 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1133-03-48-1	1133-03-48-2	1133-03-48-4				
	140 kgs (310 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1133-03-66-1	1133-03-66-2	1133-03-66-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục trơn 插桿總高 102.5cm		
	100 kgs (220 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1133-03-31-1	1133-03-31-2	1133-03-31-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1133-03-75-1	1133-03-75-2	1133-03-75-4				
	80 kgs (175 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1133-03-17-1	1133-03-17-2	1133-03-17-4		Ổng trục/Ổng bạc 中管		Tổng chiều cao tám lắp 底板總高 107cm
	100 kgs (220 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1133-03-07-1	1133-03-07-2	1133-03-07-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管			
	70 kgs (155 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1133-03-06-1	1133-03-06-2	1133-03-06-4				
90 kgs (198 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1133-03-29-1	1133-03-29-2	1133-03-29-4					
100mmx32mm (4"x1-1/4")	180 kgs (396 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1133-04-45-1	1133-04-45-2	1133-04-45-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục ren 螺絲總高 126cm	Xoay 82mm Khóa bên 92mm Khóa Posi 108mm 活動 82mm 側剎 92mm 波西剎 108mm	
	130 kgs (285 lbs)	Bánh WPP WPP輪	1133-04-46-1	1133-04-46-2	1133-04-46-4				
	100 kgs (220 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1133-04-47-1	1133-04-47-2	1133-04-47-4				
	135 kgs (300 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1133-04-48-1	1133-04-48-2	1133-04-48-4				
	180 kgs (400 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1133-04-66-1	1133-04-66-2	1133-04-66-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục trơn 插桿總高 125.5cm		
	120 kgs (265 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1133-04-31-1	1133-04-31-2	1133-04-31-4				
	100 kgs (220 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1133-04-75-1	1133-04-75-2	1133-04-75-4				
	80 kgs (176 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1133-04-17-1	1133-04-17-2	1133-04-17-4		Ổng trục/Ổng bạc 中管		Tổng chiều cao tám lắp 底板總高 130cm
	120 kgs (265 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1133-04-07-1	1133-04-07-2	1133-04-07-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管			
	135 kgs (300 lbs)	Bánh chịu nhiệt cao 耐高溫輪	1133-04-25-1	1133-04-25-2	1133-04-25-4				
	80 kgs (175 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1133-04-06-1	1133-04-06-2	1133-04-06-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1133-04-29-1	1133-04-29-2	1133-04-29-4				
100mmx34mm (4"x1-1/2")	140 kgs (310lbs)	Bánh cao su Resolute đàn hồi xanh 藍色彈力全效輪	1133-04-76-1	1133-04-76-2	1133-04-76-4	Ổ bi 滾珠	129mm (5-1/8")		
125mmx32mm (5"x1-1/4")	113 kgs (250 lbs)	Bánh xe ma sát 阻力輪 (平地輪)	1133-05-72-1	1133-05-72-2	1133-05-72-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục ren 螺絲總高 150cm	Xoay 96mm Khóa bên 96mm Khóa Posi 114mm 活動 96mm 側剎 96mm 波西剎 114mm	
	200 kgs (440 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1133-05-45-1	1133-05-45-2	1133-05-45-4				
	150 kgs (330 lbs)	Bánh WPP WPP輪	1133-05-46-1	1133-05-46-2	1133-05-46-4				
	110 kgs (240 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1133-05-47-1	1133-05-47-2	1133-05-47-4				
	147 kgs (325 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1133-05-48-1	1133-05-48-2	1133-05-48-4				
	200 kgs (440 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1133-05-66-1	1133-05-66-2	1133-05-66-4				
	113 kgs (250 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯 (平地輪)	1133-05-39-1	1133-05-39-2	1133-05-39-4				
	113 kgs (250lbs)	Bánh xe cao su 超級橡膠輪	11330500511	11330500512	11330500514	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục trơn 插桿總高 149.5cm		
	113 kgs (250lbs)	Bánh xe ma sát (cao su) 超級橡膠阻力輪	11330500511	11330500512	11330500514				
	130 kgs (285 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1133-05-31-1	1133-05-31-2	1133-05-31-4				
	110 kgs (240 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1133-05-75-1	1133-05-75-2	1133-05-75-4				
	113 kgs (250 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪 (平地輪)	1133-05-17-1	1133-05-17-2	1133-05-17-4		Ổng trục/Ổng bạc 中管		Tổng chiều cao tám lắp 底板總高 154cm
	140 kgs (305 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1133-05-07-1	1133-05-07-2	1133-05-07-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1133-05-06-1	1133-05-06-2	1133-05-06-4				
	100 kgs (220 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1133-05-29-1	1133-05-29-2	1133-05-29-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管			
125mmx36mm (5"x1-1/2")	160 kgs (352lbs)	Bánh cao su Resolute đàn hồi xanh 藍色彈力全效輪	1133-05-76-1	1133-05-76-2	1133-05-76-4	Ổ bi 滾珠	155mm (6-1/8")		